BỘ NỘI VỤ - BỘ TÀI CHÍNH - BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 03 /2010/TTLT-BNV-BTC-BLĐTB&XH	*Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 2010*

TRUNG TÂM THÔNG TIN
ĐẾN Số: 329
Ngày: 08/6/2010
Chuyển: .....

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 48/2008/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 186/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Sau khi thống nhất với Ban Tổ chức Trung ương Đảng, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ như sau:

Điều 1. Bố trí cán bộ, công chức cấp xã

1. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã được bố trí theo phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn như sau:

a) Đối với xã, phường, thị trấn loại 1: không quá 25 người;

b) Đối với xã, phường, thị trấn loại 2: không quá 23 người;

c) Đối với xã, phường, thị trấn loại 3: không quá 21 người.

2. Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) quyết định giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã cho phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng xã, phường, thị trấn, không nhất thiết xã, phường, thị trấn nào cũng bố trí tối đa số lượng cán bộ, công chức quy định tại khoản 1 Điều này; đồng thời căn cứ vào yêu cầu, nhiệm vụ cụ thể của từng xã, phường, thị trấn hướng dẫn việc kiêm nhiệm và việc bố trí những chức danh công chức được tăng thêm người đảm nhiệm. Riêng chức danh Văn hoá - xã hội và chức danh Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã) được bố trí 02 người cho một chức danh theo quy định của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là Nghị định số 92/2009/NĐ-CP). Số công chức còn lại được bố trí phù hợp theo yêu cầu nhiệm vụ và đội ngũ cán bộ, công chức hiện có của xã, phường, thị trấn theo hướng ưu tiên bố trí thêm cho các chức danh Tư pháp - hộ tịch, Văn phòng - thống kê, Tài chính - kế toán, bảo đảm các lĩnh vực công tác, các nhiệm vụ của cấp ủy, chính quyền cấp xã đều có người đảm nhiệm.

3. Những chức danh công chức cấp xã có 02 người đảm nhiệm, khi tuyển dụng, ghi hồ sơ lý lịch và sổ bảo hiểm xã hội phải thống nhất theo đúng tên gọi của chức danh công chức cấp xã quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP.

Điều 2. Xếp lương đối với cán bộ cấp xã

1. Cán bộ cấp xã có trình độ đào tạo sơ cấp hoặc chưa đào tạo trình độ chuyên môn, nghiệp vụ thì thực hiện xếp lương chức vụ theo bảng lương quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Trường hợp được bầu giữ chức danh cán bộ cấp xã lần đầu (nhiệm kỳ đầu), thì xếp lương vào bậc 1 của chức danh cán bộ cấp xã được đảm nhiệm.

b) Trường hợp có tổng thời gian đủ 5 năm (60 tháng) xếp lương bậc 1 ở chức danh cán bộ cấp xã hiện đảm nhiệm hoặc ở chức danh cán bộ cấp xã

khác có cùng hệ số lương chức vụ, hoàn thành nhiệm vụ được giao và không bị kỷ luật trong suốt thời gian này thì được xếp lương lên bậc 2 của chức danh cán bộ cấp xã hiện đảm nhiệm.

c) Trường hợp được bầu giữ chức danh cán bộ cấp xã mới có hệ số lương chức vụ khác với hệ số lương chức vụ của chức danh đã đảm nhiệm trước đó (sau đây gọi là chức danh cũ), thì căn cứ vào hệ số lương đang hưởng ở chức danh cũ chuyển xếp vào hệ số lương cao hơn gần nhất ở chức danh mới (hiện đảm nhiệm). Nếu chức danh mới có hệ số lương bậc 2 thấp hơn hệ số lương đang hưởng ở chức danh cũ, thì được bảo lưu hệ số lương đang hưởng ở chức danh cũ trong 6 tháng, sau đó xếp lương vào bậc 2 của chức danh mới.

Trường hợp đang xếp lương bậc 1 ở chức danh cũ, mà chức danh cũ này có hệ số lương bậc 1 thấp hơn nhưng có hệ số lương bậc 2 cao hơn so với hệ số lương bậc 1 của chức danh mới, thì được xếp vào bậc 1 ở chức danh mới; thời gian giữ bậc 1 ở chức danh cũ được tính vào thời gian giữ bậc 1 ở chức danh mới, đến khi có đủ 60 tháng được xếp lên bậc 2 của chức danh mới.

Ví dụ 1. Ông Nguyễn Văn A được bầu giữ chức danh Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã B từ ngày 01 tháng 11 năm 2007 được xếp vào bậc 1 hệ số lương 1,95 của chức danh này; đến ngày 01 tháng 5 năm 2010 ông A được bầu giữ chức danh Chủ tịch ủy ban nhân dân xã B. Do ông A đang xếp bậc 1 ở chức danh cũ mà chức danh cũ này có hệ số lương bậc 1 là 1,95 thấp hơn nhưng có hệ số lương bậc 2 là 2,45 cao hơn so với hệ số lương 2,15 (bậc 1) của chức danh mới (Chủ tịch ủy ban nhân dân xã), nên kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2010 ông A được chuyển từ bậc 1 hệ số lương 1,95 của chức danh cũ (Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân) vào bậc 1 hệ số lương 2,15 của chức danh mới (Chủ tịch ủy ban nhân dân xã). Thời gian đã giữ bậc 1 ở chức danh cũ (Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân) từ ngày 01 tháng 11 năm 2007 được tính vào thời gian giữ bậc 1 ở chức danh mới (Chủ tịch ủy ban nhân dân xã) và đến ngày 01 tháng 11 năm 2012 (khi có đủ 60 tháng), ông A được xếp lương lên bậc 2 hệ số lương 2,65 của chức danh Chủ tịch ủy ban nhân dân xã.

d) Trường hợp trong thời gian giữ bậc 1, cán bộ cấp xã có năm không hoàn thành nhiệm vụ được giao hoặc bị kỷ luật (khiển trách hoặc cảnh cáo) thì cứ mỗi năm không hoàn thành nhiệm vụ được giao hoặc cứ mỗi lần bị kỷ luật bị

kéo dài thời gian xếp lương lên bậc 2 là 06 tháng so với quy định.

Trường hợp trong một năm công tác vừa không hoàn thành nhiệm vụ được giao, vừa bị kỷ luật thì thời gian bị trừ của năm đó cũng chỉ tính theo thời gian bị trừ của hình thức bị kỷ luật.

đ) Trường hợp được bầu Uỷ viên Uỷ ban nhân dân cấp xã mà không phải là công chức cấp xã, đã được hưởng lương theo quy định tại bảng lương số 5 ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (sau đây gọi tắt là Nghị định số 204/2004/NĐ-CP) thì kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 được bảo lưu hệ số lương đang hưởng cho đến hết tháng 4 năm 2011 (hết nhiệm kỳ). Từ nhiệm kỳ tiếp theo không được hưởng chế độ quy định tại Thông tư này. Trường hợp trong thời gian chưa hết nhiệm kỳ mà chuyển công tác khác thì xếp lương theo công việc mới, thôi bảo lưu hệ số lương nêu trên.

2. Cán bộ cấp xã đã tốt nghiệp trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ từ trung cấp trở lên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP thì thực hiện xếp lương như công chức hành chính quy định tại bảng lương số 2 (Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước) ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Cán bộ cấp xã tốt nghiệp trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ đại học trở lên xếp lương theo ngạch chuyên viên (mã số 01.003); tốt nghiệp trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ cao đẳng xếp lương theo ngạch chuyên viên (cao đẳng) (mã số 01a.003); tốt nghiệp trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trung cấp xếp lương theo ngạch cán sự (mã số 01.004).

Văn bằng tốt nghiệp trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ từ trung cấp trở lên thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp bằng.

b) Trường hợp đã có bằng tốt nghiệp trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ trước ngày 01 tháng 01 năm 2010 và đã được xếp lương chức vụ quy định tại bảng lương số 5 ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP, thì được căn cứ vào từng thời điểm trong thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội (nếu có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đứt quãng mà chưa được tính hưởng chế độ bảo

hiểm xã hội thì được cộng dồn) đã có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để xếp vào bậc lương theo ngạch công chức hành chính quy định tại điểm a khoản 2 Điều này theo nguyên tắc sau:

Cứ sau mỗi khoảng thời gian 3 năm (đủ 36 tháng) đối với ngạch chuyên viên và ngạch chuyên viên (cao đẳng) và cứ sau mỗi khoảng thời gian 2 năm (đủ 24 tháng) đối với ngạch cán sự được xếp lên 01 bậc lương trong ngạch được xếp. Trường hợp trong thời gian công tác có năm không hoàn thành nhiệm vụ được giao hoặc bị kỷ luật (khiển trách hoặc cảnh cáo) thì cứ mỗi năm không hoàn thành nhiệm vụ được giao hoặc cứ mỗi lần bị kỷ luật bị trừ 06 tháng; nếu bị kỷ luật cách chức thì cứ mỗi lần bị kỷ luật bị trừ 12 tháng; nếu có năm vừa không hoàn thành nhiệm vụ được giao, vừa bị kỷ luật thì thời gian bị trừ của năm đó cũng chỉ tính theo thời gian bị trừ của hình thức bị kỷ luật.

Sau khi quy đổi thời gian để xếp vào bậc lương theo ngạch công chức được xếp nêu trên, nếu có số tháng chưa đủ 36 tháng đối với ngạch chuyên viên và ngạch chuyên viên (cao đẳng) hoặc chưa đủ 24 tháng đối với ngạch cán sự, thì số tháng này được tính vào thời gian để xét nâng bậc lương lần sau theo ngạch được xếp. Trường hợp được tính xếp vào bậc lương cuối cùng trong ngạch mà vẫn còn thừa thời gian công tác thì thời gian công tác còn thừa này được tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung như sau: Sau 03 năm (đủ 36 tháng) đối với ngạch chuyên viên và ngạch chuyên viên (cao đẳng) và sau 02 năm (đủ 24 tháng) đối với ngạch cán sự được tính hưởng 5%, cứ mỗi năm tiếp theo được tính hưởng thêm 1%.

Căn cứ vào nguyên tắc nêu trên, thực hiện việc chuyển xếp từ lương chức vụ đã hưởng theo bảng lương số 5 ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP sang lương theo ngạch, bậc công chức hành chính như sau:

Trường hợp trong suốt thời gian công tác không có thay đổi về trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ thì kể từ ngày tham gia công tác được tính xếp vào hệ số lương bậc 1 của ngạch công chức hành chính quy định tại điểm a khoản 2 Điều này. Thời gian công tác sau đó được tính xếp lên bậc lương cao hơn trong ngạch theo nguyên tắc quy định tại điểm b này.

Trường hợp trong thời gian công tác có thay đổi về trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ thì thực hiện như sau: Nếu chưa có trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ kể từ ngày tham gia công tác, sau đó mới tốt nghiệp

trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ (lần đầu) thì kể từ ngày được cấp văn bằng tốt nghiệp được tính xếp vào hệ số lương bậc 1 của ngạch công chức hành chính quy định tại điểm a khoản 2 Điều này; thời gian công tác sau đó được tính xếp lên bậc lương cao hơn trong ngạch theo nguyên tắc quy định tại điểm b này. Nếu có thay đổi trình độ đào tạo chuyên môn nghiệp vụ từ 2 lần trở lên thì được xếp lương tương ứng với từng khoảng thời gian có thay đổi trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ.

Ví dụ 2: Ông Nguyễn Văn C, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã D, đã xếp hệ số lương 2,65 bậc 2 của chức danh Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã từ ngày 01 tháng 12 năm 2006, đã tham gia công tác giữ các chức danh cán bộ cấp xã từ ngày 01 tháng 12 năm 1994 cho đến nay (thời gian này được tính tham gia bảo hiểm xã hội). Ngày 01 tháng 8 năm 2000 tốt nghiệp trình độ trung cấp, đến ngày 01 tháng 8 năm 2006 tốt nghiệp trình độ đại học. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 ông C được xếp lương theo ngạch công chức hành chính và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo như sau:

Thời gian công tác có trình độ trung cấp của ông C từ ngày 01 tháng 8 năm 2000 (ngày được cấp bằng tốt nghiệp trung cấp) đến ngày 01 tháng 8 năm 2006 là đủ 6 năm, cứ 2 năm xếp lên 1 bậc, ông C được tính xếp vào hệ số lương 2,46 bậc 4 ngạch cán sự. Căn cứ hệ số lương 2,46 này, tính đến ngày 01 tháng 8 năm 2006 (ngày được cấp bằng tốt nghiệp đại học) ông C được chuyển vào hệ số lương bằng hoặc cao hơn gần nhất ở ngạch chuyên viên là 2,67 bậc 2 ngạch chuyên viên. Thời gian công tác có trình độ đại học từ ngày 01 tháng 8 năm 2006 đến ngày 01 tháng 01 năm 2010 là 3 năm 4 tháng, cứ 3 năm xếp lên 1 bậc, thì tính đến ngày 01 tháng 8 năm 2009 ông C được xếp vào hệ số lương 3,00 bậc 3 ngạch chuyên viên.

Như vậy ông C được xếp hệ số lương 3,00 bậc 3 ngạch chuyên viên (mã số 01.003) và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo hệ số 0,25 của chức danh Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010; thời gian xét nâng bậc lương lần sau theo ngạch chuyên viên được tính kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2009.

Sau khi xếp lương theo quy định tại điểm b này, nếu có tổng hệ số lương được xếp ở ngạch công chức cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo của chức danh hiện đảm nhiệm thấp hơn so với hệ số lương chức vụ đã hưởng, thì được hưởng thêm hệ số chênh lệch bảo lưu cho bằng hệ số lương chức vụ đã hưởng. Hệ số

chênh lệch bảo lưu này giảm tương ứng khi được nâng bậc lương trong ngạch công chức được xếp hoặc khi được xếp lên ngạch công chức cao hơn.

c) Trường hợp đã có bằng tốt nghiệp trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ từ trung cấp trở lên được bầu cử, bổ nhiệm giữ chức danh cán bộ cấp xã (lần đầu) từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 trở về sau, thì kể từ ngày được bầu cử, bổ nhiệm được xếp vào hệ số lương bậc 1 của ngạch công chức hành chính quy định tại điểm a khoản 2 này và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo của chức danh đảm nhiệm. Nếu có tổng hệ số lương được xếp ở ngạch công chức cộng với hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo của chức danh hiện đảm nhiệm thấp hơn so với hệ số lương chức vụ bậc 1 của cùng chức danh chưa có trình độ đào tạo từ trung cấp trở lên quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP thì được hưởng thêm hệ số chênh lệch cho bằng hệ số lương chức vụ bậc 1 đó. Hệ số chênh lệch này giảm tương ứng khi được nâng bậc lương trong ngạch được xếp.

d) Trường hợp có bằng tốt nghiệp trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ từ trung cấp trở lên sau ngày đã được xếp lương chức vụ theo bảng lương quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP, thì kể từ ngày được cấp bằng tốt nghiệp trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ được thực hiện xếp vào bậc lương theo ngạch công chức hành chính theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo hiện đảm nhiệm.

đ) Cán bộ cấp xã đã được xếp lương theo một trong các ngạch công chức hành chính quy định tại khoản 2 Điều này, nếu sau đó có thay đổi về trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quyết định cử đi đào tạo thì kể từ ngày được cấp bằng tốt nghiệp được xếp lương theo trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ mới.

e) Cán bộ cấp xã có bằng tốt nghiệp trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ từ trung cấp trở lên thuộc diện được xếp lương theo ngạch công chức hành chính và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, nếu tự nguyện có đơn đề nghị xếp lương chức vụ theo chức danh hiện đảm nhiệm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP thì được xếp lương chức vụ theo chức danh hiện đảm nhiệm và không hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo.

Điều 3. Xếp lương đối với công chức cấp xã

1. Công chức cấp xã tốt nghiệp trình độ đào tạo từ sơ cấp trở lên phù hợp với chuyên môn của chức danh hiện đảm nhiệm thì thực hiện xếp lương như công chức hành chính quy định tại bảng lương số 2 (Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước), bảng lương số 4 (Bảng lương nhân viên thừa hành, phục vụ trong các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước) ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Tốt nghiệp trình độ đại học trở lên được xếp lương theo ngạch chuyên viên (mã số 01.003);

b) Tốt nghiệp trình độ cao đẳng được xếp lương theo ngạch chuyên viên cao đẳng (mã số 01a.003);

c) Tốt nghiệp trình độ trung cấp được xếp lương theo ngạch cán sự (mã số 01.004);

d) Tốt nghiệp trình độ sơ cấp xếp lương theo ngạch nhân viên văn thư (mã số 01.008).

2. Công chức cấp xã chưa tốt nghiệp trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ từ sơ cấp trở lên thì được hưởng lương bằng hệ số 1,18 mức lương tối thiểu chung.

Bộ Nội vụ chủ trì phối hợp cơ quan có liên quan tổ chức đào tạo, bồi dưỡng để có đủ điều kiện xếp ngạch và nâng bậc lương thường xuyên cho đối tượng này.

3. Trường hợp Trưởng Công an, Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã đồng thời là Uỷ viên Uỷ ban nhân dân cấp xã tốt nghiệp trình độ đào tạo sơ cấp hoặc chưa qua đào tạo, đã được xếp lương chức vụ theo quy định tại bảng lương số 5 ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP thì kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 thực hiện thống nhất xếp lương theo quy định tại điểm d khoản 1 và khoản 2 Điều này và được hưởng thêm hệ số chênh lệch bảo lưu cho bằng hệ số lương đã hưởng đến hết tháng 4 năm 2011 (hết nhiệm kỳ). Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2010, nếu tốt nghiệp trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ từ trung cấp trở lên thì tùy theo trình độ đào tạo được xếp lương theo quy định tại điểm a, điểm b hoặc điểm c khoản 1 Điều này và hưởng hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) cho bằng hệ số lương đã được hưởng; hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) này giảm tương ứng khi được nâng bậc lương trong ngạch công chức được xếp hoặc khi được xếp lên ngạch cao hơn.

4. Công chức cấp xã đã được xếp lương theo một trong các ngạch công chức hành chính quy định tại khoản 1 Điều này, nếu sau đó có thay đổi về trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quyết định cử đi đào tạo thì kể từ ngày được cấp bằng tốt nghiệp được xếp lương theo trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ mới.

Điều 4. Xếp lương đối với cán bộ, công chức cấp xã là thương binh, bệnh binh

Cán bộ, công chức cấp xã là thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh mà không thuộc đối tượng đang hưởng chế độ hưu trí hoặc trợ cấp mất sức lao động, thì ngoài chế độ thương binh, bệnh binh đang hưởng được xếp lương theo quy định tại Điều 2 và Điều 3 Thông tư liên tịch này.

Điều 5. Nâng bậc lương đối với cán bộ, công chức cấp xã xếp lương theo ngạch, bậc công chức hành chính

Cán bộ, công chức cấp xã đã được xếp lương theo ngạch, bậc công chức hành chính quy định tại khoản 2 Điều 2, khoản 1 Điều 3 và Điều 4 Thông tư liên tịch này được thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn (do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ và khi có thông báo nghỉ hưu) theo quy định tại Thông tư số 03/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và mục I Thông tư số 83/2005/TT-BNV ngày 10 tháng 8 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương và các chế độ phụ cấp lương đối với cán bộ, công chức, viên chức.

Trong thời gian giữ bậc lương theo ngạch, bậc công chức hành chính, cán bộ, công chức cấp xã có năm không hoàn thành nhiệm vụ được giao hoặc bị kỷ luật (khiển trách hoặc cảnh cáo) thì cứ mỗi năm không hoàn thành nhiệm vụ được giao hoặc cứ mỗi lần bị kỷ luật kéo dài thêm 06 tháng, bị kỷ luật cách chức kéo dài thêm 12 tháng thời gian tính nâng bậc lương thường xuyên so với thời gian quy định. Trường hợp vừa không hoàn thành nhiệm vụ được giao, vừa bị kỷ luật thì thời gian bị trừ của năm đó cũng chỉ tính theo thời gian bị trừ của hình thức bị kỷ luật.

Điều 6. Phụ cấp lương

1. Phụ cấp chức vụ lãnh đạo:

Cán bộ cấp xã tốt nghiệp trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ từ trung cấp trở lên đã được xếp lương theo ngạch, bậc công chức hành chính quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư liên tịch này thì căn cứ vào chức vụ hiện đảm nhiệm được hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo so với mức lương tối thiểu chung như sau:

a) Bí thư đảng uỷ: 0,30;

b) Phó Bí thư đảng uỷ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân: 0,25;

c) Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân: 0,20;

d) Bí thư Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Chủ tịch Hội Nông dân, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh: 0,15.

2. Phụ cấp thâm niên vượt khung:

Cán bộ, công chức cấp xã đã được xếp lương theo ngạch công chức hành chính quy định tại khoản 2 Điều 2, khoản 1 Điều 3 và Điều 4 Thông tư liên tịch này được thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 6 Nghị định số 204/2004/NĐ-CP; khoản 1 Điều 1 Nghị định số 76/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ và Thông tư số 04/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức.

Cán bộ, công chức cấp xã có năm không hoàn thành nhiệm vụ được giao hoặc bị kỷ luật (khiển trách hoặc cảnh cáo) thì cứ mỗi năm không hoàn thành nhiệm vụ được giao hoặc cứ mỗi lần bị kỷ luật kéo dài thêm 06 tháng, bị kỷ luật cách chức kéo dài thêm 12 tháng thời gian xét hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung so với thời gian quy định. Trường hợp trong thời gian giữ bậc lương có năm công tác vừa không hoàn thành nhiệm vụ được giao, vừa bị kỷ luật thì thời gian bị trừ của năm đó cũng chỉ tính theo thời gian bị trừ của hình thức bị kỷ luật.

3. Phụ cấp theo loại xã:

Cán bộ cấp xã đã được xếp lương theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP thuộc xã loại 1 và xã loại 2 theo quyết định phân loại xã của cơ quan có thẩm quyền được hưởng phụ cấp tính theo % trên mức lương hiện hưởng, cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung và phụ cấp chênh lệch bảo lưu (nếu có) quy định tại Điều 9 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Cán bộ cấp xã loại 1 hưởng mức phụ cấp 10%;

b) Cán bộ cấp xã loại 2 hưởng mức phụ cấp 5%.

4. Phụ cấp kiêm nhiệm chức danh:

a) Cán bộ, công chức cấp xã kiêm nhiệm chức danh mà việc kiêm nhiệm giảm được 01 người trong số lượng cán bộ, công chức cấp xã quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư liên tịch này thì người kiêm nhiệm được hưởng 20% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung và hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) kể từ ngày được cấp có thẩm quyền phê chuẩn kết quả bầu cử hoặc quyết định kiêm nhiệm chức danh. Trường hợp kiêm nhiệm nhiều chức danh (kể cả trường hợp Bí thư cấp ủy đồng thời là Chủ tịch Uỷ ban nhân dân) cũng chỉ được hưởng một mức phụ cấp kiêm nhiệm bằng 20% .

b) Phụ cấp kiêm nhiệm chức danh được tính trả cùng kỳ lương hàng tháng và không dùng để tính đóng, hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

5. Phụ cấp lương khác:

Cán bộ, công chức cấp xã được thực hiện chế độ phụ cấp lương khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với cán bộ, công chức cấp xã

1. Cán bộ cấp xã quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 5; công chức cấp xã quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 5 và cán bộ, công chức cấp xã quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP trong thời gian đảm nhiệm chức vụ, chức danh thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc quy định tại Nghị định số 152/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội, và thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm y tế theo quy định tại Nghị định số 62/2009/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế.

2. Cán bộ, công chức cấp xã khi nghỉ việc nam đủ 60 tuổi, nữ đủ 55 tuổi, có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm đóng bảo hiểm xã hội (kể cả thời gian tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trước đó, nếu có), chưa nhận bảo hiểm xã hội một lần, có nhu cầu tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện thì được đóng tiếp bảo

hiểm xã hội tự nguyện cho đến khi đủ 20 năm để hưởng lương hưu hàng tháng. Việc đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện và hưởng bảo hiểm xã hội thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Điều 8. Giải quyết tồn tại về chế độ, chính sách đối với cán bộ cấp xã

1. Cán bộ xã già, yếu nghỉ việc theo Quyết định số 130/CP ngày 30 tháng 6 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ và Quyết định số 111/HĐBT ngày 13 tháng 10 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) khi từ trần thì người lo mai táng được nhận tiền mai táng phí bằng 10 tháng mức lương tối thiểu chung.

2. Cán bộ xã già, yếu nghỉ việc bị dừng hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng trong thời gian chấp hành hình phạt tù mà không được hưởng án treo, nếu có đơn đề nghị kèm theo bản sao có công chứng giấy chứng nhận đã chấp hành xong hình phạt tù và được Uỷ ban nhân dân cấp xã chứng nhận, đề nghị thì Uỷ ban nhân dân cấp huyện xem xét, ra quyết định cho cán bộ tiếp tục hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng kể từ ngày cán bộ chấp hành xong hình phạt tù. Trong thời gian chấp hành hình phạt tù cán bộ không được tính hưởng trợ cấp.

3. Cán bộ xã có thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23 tháng 1 năm 1998 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định 50/CP ngày 26 tháng 7 năm 1995 của Chính phủ về chế độ sinh hoạt phí đối với cán bộ xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Nghị định số 09/1998/NĐ-CP) mà chưa hưởng trợ cấp hàng tháng hoặc trợ cấp một lần (kể cả các trường hợp đã có quyết định nghỉ chờ giải quyết chế độ nhưng chưa gửi hồ sơ đến cơ quan bảo hiểm xã hội), thì được bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội để giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội khi đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn thi hành.

4. Cán bộ cấp xã có thời gian đảm nhiệm chức danh khác có trong định biên được phê duyệt thuộc Ủy ban nhân dân theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị định số 09/1998/NĐ-CP đã đóng bảo hiểm xã hội theo mức sinh hoạt phí của chức danh này mà chưa hưởng trợ cấp một lần thì được bảo lưu thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội để giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội khi đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Đối với những trường hợp giữ chức danh khác thuộc Ủy ban nhân dân có trong định biên được phê duyệt và có hưởng sinh hoạt phí của chức danh này

nhưng chưa đóng bảo hiểm xã hội thì được truy nộp tiền đóng bảo hiểm xã hội để làm cơ sở tính hưởng bảo hiểm xã hội. Thời gian truy nộp bảo hiểm xã hội tính từ ngày 01 tháng 01 năm 1998 đến ngày Nghị định số 121/2003/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về Cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn có hiệu lực thi hành (truy nộp đối với từng trường hợp cụ thể tính theo thời gian thực tế đảm nhiệm chức danh khác có hưởng sinh hoạt phí). Mức truy nộp bằng 15% mức sinh hoạt phí của chức danh đó theo quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP và được điều chỉnh theo tiền lương tối thiểu chung tại thời điểm truy nộp (trong đó cán bộ xã đóng 5%, ngân sách nhà nước đóng 10%).

5. Những đối tượng quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này, từ trần sau ngày 01 tháng 01 năm 2010 thì người lo mai táng được nhận tiền mai táng bằng 10 tháng lương tối thiểu chung theo quy định hiện hành. Trường hợp chưa đóng bảo hiểm xã hội thì vẫn được giải quyết tiền trợ cấp mai táng và không phải thực hiện hiện việc truy nộp tiền đóng bảo hiểm xã hội.

6. Cán bộ cấp xã có thời gian đảm nhiệm chức danh theo Nghị định số 09/1998/NĐ-CP, nếu công tác liên tục đến ngày 01 tháng 01 năm 1998 và hưởng sinh hoạt phí theo Nghị định số 09/1998/NĐ-CP thì thời gian đảm nhiệm chức danh trước ngày 01 tháng 01 năm 1998 được tính là thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội.

a) Trường hợp có thời công tác trong quân đội nhân dân, công an nhân dân đã phục viên, xuất ngũ trước ngày 15 tháng 12 năm 1993 và không hưởng trợ cấp nghỉ việc một lần theo qui định tại Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005; Quyết định số 92/2005/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ thì được cộng nối thời gian công tác trong quân đội với thời gian giữ chức danh theo Nghị định số 09/1998/NĐ-CP để tính hưởng bảo hiểm xã hội.

b) Trường hợp có thời gian là công nhân, viên chức Nhà nước chưa hưởng trợ cấp nghỉ việc một lần hoặc bảo hiểm xã hội một lần, được điều động về xã giữ chức danh theo Nghị định số 09/1998/NĐ-CP thì được cộng nối thời gian là công nhân, viên chức Nhà nước với thời gian giữ chức danh theo Nghị định số 09/1998/NĐ-CP để tính hưởng bảo hiểm xã hội.

c) Đối với cán bộ cấp xã thuộc chức danh quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP, nếu trước tháng 01 năm 1998 được cơ quan có thẩm quyền cử đi học chuyên môn, chính trị, sau khi hoàn thành nhiệm vụ khóa học tiếp tục giữ chức

danh theo Nghị định số 09/1998/NĐ-CP thì thời gian đi học này được tính thời gian công tác liên tục để tính hưởng bảo hiểm xã hội.

đ) Đối với cán bộ cấp xã giữ chức danh theo Nghị định số 09/1998/NĐ-CP có thời gian gián đoạn trước tháng 01/1998 không quá 12 tháng thì được cộng nối thời gian công tác trước đó với thời gian công tác sau này để tính hưởng bảo hiểm xã hội.

7. Trường hợp cán bộ cấp xã đã được giải quyết hưởng lương hưu, trợ cấp hàng tháng hoặc hưởng trợ cấp một lần trước ngày 01 tháng 01 năm 2010 thì không áp dụng quy định tại Thông tư liên tịch này để giải quyết lại.

Điều 9. Những người hoạt động không chuyên trách

1. Số lượng những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố được bố trí theo phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn như sau:

a) Đối với xã, phường, thị trấn loại 1: Không quá 22 người;

b) Đối với xã, phường, thị trấn loại 2: Không quá 20 người;

c) Đối với xã, phường, thị trấn loại 3: Không quá 19 người;

d) Mỗi thôn, tổ dân phố không quá 03 người.

2. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp để quyết định chức danh, số lượng những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, tổ dân phố; quy định việc kiêm nhiệm các chức danh và mức phụ cấp không vượt quá 1,0 lần mức lương tối thiểu chung (kể cả những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố); quy định chính sách cụ thể đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã biên giới, vùng dân tộc ít người, vùng Tây Nguyên; hướng dẫn việc khoán kinh phí để tạo điều kiện tăng mức thu nhập cho những người hoạt động không chuyên trách nêu tại khoản 1 Điều này đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế và ngân sách của địa phương.

3. Những người hoạt động không chuyên trách quy định tại khoản 1 Điều này không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc; những người quy định tại tại điểm a, b và điểm c khoản 1 Điều này thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm y tế theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 62/2009/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế.

Điều 10. Nguồn kinh phí để thực hiện chế độ, chính sách

1. Nguồn kinh phí để thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã và cán bộ xã già, yếu nghỉ việc do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và ở thôn, tổ dân phố được ngân sách Trung ương hỗ trợ bình quân bằng 2/3 mức lương tối thiểu chung /người /tháng.

2. Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã; những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và thôn, tổ dân phố; cán bộ xã già yếu, nghỉ việc được giải quyết bằng nguồn kinh phí thực hiện cải cách chế độ tiền lương theo quy định.

3. Nguồn kinh phí truy nộp bảo hiểm xã hội hàng tháng cho các đối tượng cán bộ cấp xã có thời gian giữ chức danh khác thuộc Uỷ ban nhân dân do ngân sách địa phương bảo đảm.

4. Nguồn kinh phí thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội cho cán bộ, công chức cấp xã do quỹ Bảo hiểm xã hội đảm bảo.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ hướng dẫn tại Thông tư liên tịch này, lập báo cáo kết quả chuyển xếp lương cũ sang lương mới, truy nộp bảo hiểm xã hội, nhu cầu kinh phí tăng thêm đối với cán bộ, công chức thuộc phạm vi quản lý.

2. Uỷ ban nhân dân cấp huyện tổng hợp kết quả chuyển xếp lương của Uỷ ban nhân dân cấp xã; truy nộp bảo hiểm xã hội, nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã gửi Sở Nội vụ, Sở Tài chính thẩm định.

Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện quyết định chuyển xếp lương mới sau khi có ý kiến thẩm định của Sở Nội vụ. Hồ sơ chuyển xếp lương mới phải kèm theo bản sao về quyết định lương gần nhất, bản sao sổ bảo hiểm xã hội để tính thời gian công tác và bản công chứng văn bằng tốt nghiệp chuyên môn, nghiệp vụ.

Theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành, tiền lương của cán bộ, công chức cấp xã hạch toán Mục 6000 (Tiền lương). Phụ cấp hạch toán Mục 6100 (Phụ cấp lương) theo tiểu mục tương ứng. Riêng phụ cấp theo loại xã hạch toán Mục 6100, tiểu mục 6149- phụ cấp khác của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành (không hạch toán Mục 6350).

3. Sở Nội vụ, Sở Tài chính có trách nhiệm tổng hợp kết quả xếp chuyển lương của các huyện, quận; truy nộp bảo hiểm xã hội; nhu cầu kinh phí tăng

thêm để thực hiện chế độ, chính sách theo quy định tại Thông tư liên tịch này gửi Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, lập báo cáo gửi Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết theo quy định.

4. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các cơ quan chuyên môn rà soát, hướng dẫn cán bộ cấp xã giữ chức danh khác thuộc Uỷ ban nhân dân cấp xã, lập hồ sơ giải quyết theo quy định tại Điều 8 Thông tư liên tịch này.

5. Bảo hiểm xã hội Việt Nam chịu trách nhiệm thực hiện chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội và giải quyết tồn tại đối với cán bộ cấp xã theo quy định tại Nghị định số 92/2009/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư liên tịch này.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư liên tịch này có hiệu lực sau 45 ngày, kể từ ngày ban hành.

2. Các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn hướng dẫn tại Thông tư liên tịch này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

3. Áp dụng thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn quy định tại Thông tư liên tịch này đối với Bí thư, Phó Bí thư chi bộ (nơi chưa thành lập đảng ủy cấp xã); Thường trực đảng ủy (nơi không có Phó Bí thư chuyên trách công tác đảng).

4. Thông tư liên tịch này thay thế: Thông tư liên tịch số 34/2004/TTLT ngày 14 tháng 5 năm 2004 của liên Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Nghị định số 121/2003/NĐ-CP; khoản 2 Mục III Thông tư số 79/2005/TT-BNV ngày 10 tháng 8 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn chuyển xếp lương đối với cán bộ, công chức, viên chức khi thay đổi công việc và các trường hợp được chuyển công tác từ lực lượng vũ trang, cơ yếu và công ty nhà nước vào làm việc trong các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nhiệp của nhà nước; khoản 1, 2, 3, 4 Mục I Thông tư liên tịch số 82/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2005 của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 01/2005/TTLT-BNV-BTC hướng dẫn thực hiện chuyển xếp lương cũ sang lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức.

5. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ hướng dẫn tại Thông tư liên tịch này và căn cứ tình hình cụ thể của địa phương để hướng dẫn thực hiện. Trong quá

trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ảnh về Bộ Nội vụ để phối hợp Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH	BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ
Vũ Văn Ninh	**Nguyễn Thị Kim Ngân**	**Trần Văn Tuấn**

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của QH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Sở LĐTB&XH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- VPCP: BTCN, các PCN, Website Chính phủ, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư liên Bộ (5b).V. 390b.

Phụ lục 1

BÁO CÁO DANH SÁCH CHUYỂN XẾP LƯƠNG CÁN BỘ BẦU CỬ

CÓ BẰNG CẤP CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ TỪ TRUNG CẤP TRỞ LÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 03/2010/TTLT-BNV-BTC-BLĐTB&XH ngày 27/5/2010)

UBND cấp xã .....

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	Hệ số hiện hưởng	SỐ NĂM CÔNG TÁC	BẰNG CẤP hiện nay	NĂM CÓ BẰNG	Xếp ngạch mới	Bậc lương mới	Hệ số lương mới	Ghi chú
1	Ng. Đình A	PCT HDND	1,95	4	ĐH	2009	1.003			
2	Ng.Minh N	Chủ tịch UBND	2,65	10	ĐH	2008	1.003			
3	Mai Thị T	Bí thư Đoàn	1,75	4	CĐ	2000	1a.003			
4	Nguyễn Duy B	PCT UBND	1,95	16	TC	2000	1.004			
...	Cộng									

Danh sách gồm ..... người

....., ngày .... tháng ... năm 2010

TM.UBND Xã, phường, thị trấn .....

Chủ tịch (Ký, đóng dấu UBND, ghi rõ Họ, tên)

Phụ lục 2

TỔNG HỢP DANH SÁCH CHUYỂN XẾP LƯƠNG CÁN BỘ BẦU CỬ CÓ BẰNG CẤP CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ TỪ TRUNG CẤP TRỞ LÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 03 /2010/TTLT-BNV-BTC-BLĐTB&XH ngày 27/5/201(

UBND cấp huyện .....

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	Hệ số hiện hưởng	SỐ NĂM CÔNG TÁC	BẰNG CẤP hiện nay	NĂM CÓ BẰNG	Xếp ngạch mới	Bậc lương mới	Hệ số lương mới	Ghi chú
	Xã A									
1	Ng.Minh N	Chủ tịch UBND	2,65	10	ĐH	2008	1.003			
2	Mai Thị T	Bí thư Đoàn	1,75	4	CĐ	2000	1a.003			
3	Nguyễn Duy B	PCT UBND	1,95	16	TC	2000	1.004			
...	Cộng									

SỞ NỘI VỤ THẨM ĐỊNH

Danh sách gồm ..... người

....., ngày .... tháng ... năm 2010

GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ .....

(Ký, đóng dấu Sở Nội vụ, ghi rõ Họ, tên người ký)

Danh sách gồm ..... người

....., ngày .... tháng ... năm .... 201(

TM.UBND huyện, quận .....

Chủ tịch (Ký, đóng dấu UBND, ghi rõ Họ, tên)

Phụ lục 3

TỔNG HỢP KẾT QUẢ XẾP CHUYỂN LƯƠNG THEO NGHỊ ĐỊNH 92/2009/NĐ-CP NGÀY 22/10/2009 CỦA CHÍNH PHỦ

Theo mức lương tối thiểu 650.000 đồng

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 03/2010/TTLT-BNV-BTC-BLĐTB&XH ngày 27/5/2010)

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh...

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng quỹ lương, phụ cấp theo NĐ 121/2003/NĐ-CP, NĐ 33/2009/NĐ-CP tháng 1 năm 2010								Tổng quỹ lương, phụ cấp theo Nghị định 92/2009/NĐ-CP tháng 1 năm 2010									C.lệch tăng thêm 1	Clệch tăng thêm 12 tháng
		Đối tượng	Tổng cộng	Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng các khoản phụ cấp	*Trong đó*			BHXH BHYT	Tổng cộng	Mức lương theo ngạch, bậc, c.vụ	Tổng các khoản phụ cấp	*Trong đó*					BHXH BHYT		
						Phụ cấp khu vực	Phụ cấp vượt khung, bảo lưu	.....					Phụ cấp khu vực	P/c v.khung, bảo lưu	Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp loại xã	P/cấp kiêm n			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng cộng (I+II)																			
I/	**Cán bộ cấp xã**																			
1	**Cán bộ cấp xã theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 5 NĐ 92/2009/NĐ-CP**																			
a	Bí thư đảng uỷ																			
b	Phó bí thư đảng uỷ, chủ tịch																			
c	HĐND,UBND																			
d	Phó chủ tịch HĐND, UBND																			
e	Chủ tịch Uỷ ban MTTQ																			
f	Bí thư đoàn thanh niên,chủ tịch hội phụ nữ, Hội Nông dân, hội cựu chiến binh.																			
2	**Cán bộ có trình độ đào tạo theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 5 NĐ**																			
a	Bí thư đảng uỷ																			
b	Phó bí thư đảng uỷ, chủ tịch																			
c	HĐND,UBND																			
d	Phó chủ tịch HĐND, UBND																			
e	Chủ tịch Uỷ ban MTTQ																			
f	Bí thư đoàn thanh niên,chủ tịch hội phụ nữ, Hội Nông dân, hội cựu chiến binh.																			
II	**Công chức cấp xã**																			

SỞ NỘI VỤ THẨM ĐỊNH

.. , *ngày tháng năm 2010*
(Ký tên, đóng dấu)

SỞ TÀI CHÍNH - VẬT GIÁ THẨM ĐỊNH

, *ngày tháng năm 2010*
(Ký tên, đóng dấu)

, ngày .. tháng . . năm ..
UBND ...
(Ký tên, đóng dấu)